

NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP

CÔNG BẰNG PHÂN PHỐI DƯỚI GÓC NHÌN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN VỐN XÃ HỘI

Vũ Thị Thu Hằng¹

¹ Tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: anhhang1984@gmail.com

Vũ Thị Thái Hà²

² Thạc sĩ, Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Email: hatt297@gmail.com

Nhận ngày 18 tháng 9 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 3 tháng 10 năm 2017.

Tóm tắt: Quá trình sản xuất ra của cải vật chất thỏa mãn các nhu cầu của xã hội, đồng thời đảm bảo phân phối của cải đó một cách công bằng là một trong những nội dung quan trọng nhất của phát triển xã hội. Trong quá trình sản xuất, các quan hệ xã hội được hình thành, tạo nên vốn xã hội cần thiết hỗ trợ cho công bằng phân phối. Có nhiều hình thức phân phối, như phân phối thu nhập tiền lương, lợi nhuận...; thụ hưởng các dịch vụ công, phúc lợi xã hội và phân phối lại từ vùng giàu đến nghèo, đến các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương... Bài viết này tập trung vào kết quả của hình thức phân phối lại và phân phối trong quá trình thụ hưởng phúc lợi xã hội, bởi đây là những hình thức trực tiếp làm gia tăng vốn xã hội.

Từ khóa: Công bằng xã hội, công bằng phân phối, vốn xã hội.

1. Công bằng xã hội và công bằng phân phối

Công bằng xã hội là một chuẩn mực đạo đức trung tâm trong đời sống xã hội. Công bằng xã hội có thể được hiểu là mọi người đều có sự tiếp cận bình đẳng đến các cơ hội sinh kế, giáo dục và các nguồn lực, các hoạt động văn hóa, chính trị của cộng đồng [Xem: 7, tr.137]. Công bằng xã hội cũng là sự tương xứng (sự phù hợp) giữa lao động và hưởng thụ, giữa quyền lợi, trách nhiệm, giữa cống hiến và bù đắp những lợi ích khác nhau của xã hội. Công bằng xã hội

được xem xét ở nhiều phương diện: Kinh tế, chính trị, pháp quyền, đạo đức, văn hóa, xã hội... [Xem: 4, tr.2]. Trong đó, yếu tố có tính nền tảng là công bằng về phương diện kinh tế mà cụ thể là công bằng phân phối.

Để hiểu được rõ hơn công bằng phân phối là gì chúng ta cần quay trở lại lý thuyết phân phối của C.Mác. C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, phân phối là khâu trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng trong quá trình tái sản xuất xã hội, bao gồm sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Phân phối theo nghĩa chung nhất là hoạt động chia các yếu tố sản

xuất, các nguồn lực đầu vào trong một quá trình sản xuất và chia các kết quả sản xuất, các sản phẩm đầu ra trong quá trình tái sản xuất xã hội. Quá trình này chịu sự chi phối bởi các yếu tố của quan hệ sản xuất, nhất là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Quan hệ sản xuất như thế nào thì quan hệ phân phối như thế ấy, các yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau [Xem: 1, tr.16-17].

Công bằng phân phối biểu hiện mối tương quan giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa trách nhiệm và lợi ích thể hiện ở ba hình thức: *Thứ nhất*, công bằng trong các hình thức thu nhập, như tiền lương, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi tức, địa tô; *Thứ hai*, công bằng trong thụ hưởng phúc lợi xã hội, các dịch vụ công (y tế, giáo dục, thông tin, văn hóa, giải trí...); *Thứ ba*, công bằng qua phân phối lại, từ vùng giàu đến vùng nghèo, từ người giàu đến người nghèo, đặc biệt đến các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương trong xã hội [Xem: 4, tr.4].

Hình thức phân phối thứ nhất là kết quả của sản xuất và do sản xuất quy định. Hình thức này tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động, tức là tùy vào mức đóng góp về tư liệu sản xuất, sức lao động mà người đóng góp nhận được thu nhập tương ứng. Quá trình này phụ thuộc vào một yếu tố vô cùng quan trọng là quyền sở hữu tư liệu sản xuất; hình thức phân phối thứ hai đảm bảo mọi người được hưởng tối đa các dịch vụ công và phúc lợi xã hội trên cơ sở những chiến lược phát triển của mỗi nước; hình thức phân phối thứ ba đảm bảo sự công bằng giữa các nhóm người trong xã hội, đặc biệt là giữa nhóm người giàu và nhóm người nghèo; nhóm người yếu thế, dễ bị tổn thương. Ở đây, vai trò điều tiết của nhà nước là đặc biệt quan trọng, nhằm giảm bớt sự phân hóa giàu

nghèo, duy trì khoảng cách thu nhập trong giới hạn hợp lý, đảm bảo hài hòa mối quan hệ phát triển kinh tế và công bằng xã hội. Nhà nước có thể sử dụng nhiều công cụ để thực hiện vai trò điều tiết của mình, như thuế, ngân sách nhà nước, tín dụng nhà nước và hệ thống an sinh xã hội. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào hình thức phân phối thứ hai và thứ ba, bởi đây là những hình thức chủ yếu làm gia tăng vốn xã hội trong quá trình phát triển.

Vốn xã hội liên quan đến các thể chế, những mối quan hệ, những chuẩn mực định hình chất lượng và số lượng của các tương tác xã hội trong xã hội. Có nhiều bằng chứng cho thấy, tính gắn kết xã hội là rất quan trọng để các xã hội có thể trở nên phồn thịnh về kinh tế và phát triển một cách bền vững. Vốn xã hội không chỉ là tổng số đơn thuần các thể chế tạo nên một xã hội – nó còn là chất keo dính gắn kết chúng lại với nhau [Xem: 5, tr.42]. Từ quan niệm trên có thể thấy, thông qua quá trình liên kết giữa các cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức xã hội, dựa trên nguồn lực văn hóa được tích lũy trong quá trình phát triển của mỗi cá nhân và cộng đồng mà các giá trị xã hội, như sự tin tưởng, hiểu biết lẫn nhau, chia sẻ những giá trị đạo đức, cách thức kết nối tạo thành mạng lưới xã hội, v.v. được hình thành và bồi đắp nên. Các giá trị đó là hành động chuẩn đã được cộng đồng, chính quyền thể chế hóa, chính thức hóa buộc mọi cá nhân hoạt động trong đó phải tuân theo. Vốn xã hội cũng là cái được con người tạo dựng, vận dụng nhằm đạt được mục tiêu, lợi ích nhất định trong cuộc sống sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt hàng ngày của họ.

Vốn xã hội là một thành tố của mối quan hệ giữa con người và xã hội thể hiện qua các *biểu hiện* của nó gồm lòng tin xã hội,

mạng lưới quan hệ xã hội và sự tham gia xã hội, hoặc thể hiện qua *chức năng* của nó, như sự gắn bó giữa cá nhân với cá nhân trong các quan hệ gia đình, quan hệ bạn bè, quan hệ cộng đồng, quan hệ đồng nghiệp, v.v.. Vốn xã hội còn có chức năng bắc cầu tạo dựng nên những quan hệ xã hội mới.

2. Mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội - cơ sở gắn kết công bằng phân phối và vốn xã hội

Cái kinh tế, hiểu một cách chung nhất, là toàn bộ hoạt động của con người trong quá trình sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất. Cụ thể hơn, “cái kinh tế được hiểu là một quá trình có các yếu tố cấu thành và có lôgic của nó, đó là sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng” [8, tr.131].

Cái xã hội dùng để chỉ đời sống và các quan hệ xã hội của con người, bao gồm việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cuộc sống và sự phát triển bản chất con người. Cái xã hội được thể hiện qua dân số và nguồn nhân lực, lao động, việc làm, thu nhập, y tế, giáo dục, đạo đức, đời sống tinh thần, các mối liên kết, giao tiếp xã hội [Xem: 8, tr.134].

Điểm mấu chốt của công bằng phân phối là giải quyết được mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội trong phát triển xã hội. Nhìn lại lịch sử phát triển sản xuất, chủ nghĩa tư bản thời của C.Mác đã tạo ra những lực lượng sản xuất đồ sộ, nhiều của cải hơn tất cả các thế hệ trước kia gộp lại, tạo nên đột phá to lớn trong đời sống xã hội. Ở điểm này, cái kinh tế và cái xã hội tương hợp nhau. Song, như C.Mác nhận định, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ là nền sản xuất tạo ra càng nhiều giá trị thặng dư càng tốt bằng cách bóc lột sức lao động của công nhân, làm cho người công nhân bị tha hóa trong vật phẩm của mình, “công nhân càng sản xuất nhiều thì anh ta

có thể tiêu dùng càng ít; anh ta càng tạo ra nhiều giá trị thì bản thân anh ta càng bị mất giá trị, càng bị mất phẩm cách; sản phẩm của anh ta tạo dáng càng đẹp thì anh ta càng què quặt” [2, tr.131]... và “dĩ nhiên, lao động sản xuất ra những vật phẩm kỳ diệu cho những người giàu, nhưng chính nó lại sản xuất ra sự bần cùng hóa của công nhân” [2, tr.131]. Xuất phát từ chỗ người công nhân trong chủ nghĩa tư bản thời C.Mác là những người không có sở hữu tư liệu sản xuất, họ bán sức lao động tối đa để nuôi sống bản thân và gia đình. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bần cùng hóa người lao động, cả về đời sống vật chất, lẫn đời sống tinh thần. Quá trình này, nói rộng ra, là cái xã hội bị thống trị bởi cái kinh tế, tạo ra những bất đồng và những mâu thuẫn trong đời sống xã hội. Để giải quyết căn nguyên của nó, C.Mác chỉ ra rằng cần phải xem xét vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất.

Trong lý luận của chủ nghĩa Mác, quyền sở hữu tư liệu sản xuất là cái then chốt, quyết định địa vị của cá nhân trong quá trình sản xuất xã hội. Việc đảm bảo quyền sở hữu tư liệu sản xuất là xuất phát điểm đảm bảo các quyền khác của con người, như quyền lao động, quyền hưởng thụ, quyền nhận được các tư liệu sản xuất cũng như các tư liệu cho sinh hoạt, tiêu dùng. Vì thế, đảm bảo quyền sở hữu nói chung và đặc biệt là quyền sở hữu tư liệu sản xuất nói riêng là cơ sở tiên quyết cho thực hiện công bằng xã hội. Song, ở đây cần phải lưu ý rằng thừa nhận quyền sở hữu với nhiều hình thức sở hữu phải đồng thời hết sức chú trọng đảm bảo các quyền khác, nhất là quyền hưởng thụ (được phân phối) của đông đảo người lao động, như vậy mới có thể khiến cho công bằng xã hội trở nên khả thi. Khi các quyền của con người được đảm

bảo trên cả phương diện quy định pháp lý lẫn trong thực tế cũng là lúc nó thể hiện sự gắn bó chặt chẽ giữa cái kinh tế và cái xã hội, giữa quá trình sản xuất và quá trình hình thành nên những quan hệ xã hội.

Quá trình sản xuất ra của cải vật chất thỏa mãn các nhu cầu của xã hội, đồng thời đảm bảo việc phân phối của cải đó một cách công bằng là nguyên tắc cơ bản trong sự phát triển của cá nhân hay xã hội. Trong quá trình sản xuất, con người tạo dựng nên những quan hệ xã hội: Gia đình, bạn bè, dòng họ, nhóm, tổ chức, hội đoàn, cộng đồng, v.v.. Những quan hệ xã hội này cộng với các quan hệ sản xuất, điều kiện địa lý tự nhiên tạo thành đặc trưng của mỗi xã hội, tạo nên bản chất xã hội của con người, tạo nên các điều kiện tồn tại cho con người, tạo thành vốn kinh tế, vốn con người, vốn xã hội cho mỗi cộng đồng người. Trong đó, vốn xã hội với những thành tố của nó được xem như có vai trò hỗ trợ cho thực hiện công bằng xã hội, nhất là công bằng phân phối. Kết quả của công bằng phân phối được phản chiếu qua sự phát triển của vốn xã hội là việc đáp ứng được các nhu cầu cơ bản về thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần trong xã hội, từ đó làm gia tăng lòng tin xã hội, sự hài lòng của người dân đối với phát triển xã hội, thúc đẩy hình thành, củng cố mạng lưới xã hội, gia tăng các chỉ số phúc lợi xã hội, quyền con người; khả năng thu hút, kết nối các cá nhân, nhóm, cộng đồng; thúc đẩy quy mô và nguồn lực của mạng lưới liên kết; những lợi ích cụ thể hoặc tiềm năng do mạng lưới liên kết đó tạo ra, v.v..

3. Công bằng phân phối ở Việt Nam - nhìn từ phương diện vốn xã hội

Những nghiên cứu về vốn xã hội Việt Nam cơ bản đều nhất trí rằng, vốn xã hội Việt Nam rất phong phú và được tích lũy qua nhiều thế hệ người Việt. Nguồn vốn xã

hội này là các mạng lưới xã hội, tồn tại dựa trên các khuôn mẫu, chuẩn mực, sự tin cậy lẫn nhau cả bên trong và bên ngoài mang theo nhiều cấp độ, loại hình khác nhau giữa các cá nhân, gia đình, tổ chức, cộng đồng. Trong các nguồn vốn trên, mạng lưới quan hệ gia đình, dựa trên huyết thống là một loại hình vốn xã hội cơ bản. Nó trở thành biểu tượng có sức bền chặt, sâu sắc trong tiềm thức người Việt và gần như trong tất cả các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như trong mọi thành công của mỗi cá nhân. Các nhà nghiên cứu gọi nó là mạng lưới xã hội phi chính thức trong các cộng đồng làng xã Việt Nam (phân biệt với mạng lưới xã hội chính thức – mạng lưới quan hệ xã hội theo hệ thống Đảng, Nhà nước, từ trung ương xuống địa phương) [Xem: 6, tr.42-49]. Bên cạnh nguồn vốn gia đình, dòng họ tạo thành chất keo kết dính các hoạt động của cá nhân trong xã hội thì cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội hiện nay, ngày càng có nhiều nhóm mạng lưới xã hội, tổ chức, doanh nghiệp, câu lạc bộ giải trí được thành lập, tạo môi trường tham gia đa dạng, phong phú giúp các cá nhân có cơ hội mở rộng vốn xã hội của mình. Các quan hệ xã hội được mở rộng hơn sẽ góp phần làm tăng giá trị, trình độ của cá nhân. Bên cạnh đó, sự thay đổi diện mạo của các vùng kinh tế, giảm nghèo bền vững ở các vùng sâu, vùng xa cũng đã và đang hình thành vốn xã hội mới từ những thế hệ mới sau này, vì thế vốn xã hội ngày càng mang tính hội nhập và kết nối rộng rãi hơn.

Mục đích cuối cùng của thực hiện công bằng phân phối là góp phần giải quyết các vấn đề xã hội trên thực tiễn: Xóa đói giảm nghèo, đảm bảo môi trường sống tốt đẹp hơn cho người dân, đảm bảo quyền lợi cho nhóm dễ bị tổn thương (trẻ em, phụ nữ, người bệnh tật, người già, người dân tộc

thiếu số); nhóm người yếu thế (những người nghèo, người không có khả năng lao động, người không may rơi vào rủi ro, như gặp phải thiên tai, thảm họa hay mắc bệnh hiểm nghèo v.v...) trong xã hội. Nhìn từ khía cạnh vốn xã hội, những người thuộc nhóm này thường là những người có vị thế kinh tế yếu, cô lập về xã hội, ít được tin tưởng và coi trọng, chẳng hạn với người nghèo ở nông thôn, do không có tài sản thế chấp, không người đứng ra bảo lãnh nên gặp khó khăn khi tiếp cận các khoản vốn vay, hay phụ nữ thường khó khăn hơn nam giới trong thăng tiến nghề nghiệp. Hoặc người già, người bệnh ở vùng sâu, vùng xa ít có cơ hội được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiên tiến như ở thành phố. Từ đó, họ ngại tham gia vào các quan hệ xã hội, hòa nhập trong những cộng đồng khác, giảm các cơ hội cũng như khả năng tiếp cận các dịch vụ và các chương trình cộng đồng. Vì thế, ngoài những hỗ trợ kinh tế thông thường thì việc đảm bảo cơ hội tiếp cận bình đẳng cho những nhóm người trên cũng là một trong những nội dung cốt lõi của thực hiện công bằng xã hội. Trên thực tế, các tổ chức xã hội chính thức và phi chính thức tại Việt Nam, thông qua các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, hỗ trợ sinh kế, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ văn hóa đã góp phần giúp các đối tượng trên củng cố các mối quan hệ xã hội đã có đồng thời gia tăng các liên kết xã hội mới, tạo ra nguồn vốn xã hội; xây dựng được sự tin tưởng, sự coi trọng, công nhận từ cộng đồng, từ đó, giúp họ có thể tiếp cận các dịch vụ công và phúc lợi xã hội mà họ đáng được hưởng ở mức cao nhất.

Công bằng còn được nhìn nhận từ mức độ, cường độ, tính chất gần gũi của quan hệ khi xem xét khả năng tiếp cận các nguồn lực. Những người có vốn xã hội mạnh sẽ dễ

dàng nhận được nhiều ưu đãi hơn về công việc, hay trong thụ hưởng những dịch vụ công. Chẳng hạn, khi xin việc vào một cơ quan, nhiều người có trình độ và năng lực ngang nhau, nhưng thường thì những người có các quan hệ như có người quen trong gia đình, dòng họ làm ở cơ quan đó sẽ dễ dàng được nhận hơn; hay trong khám chữa bệnh nếu người bệnh hoặc người thân có người quen, bạn bè làm ở cơ sở y tế đó thường sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các dịch vụ, như được chăm sóc nhanh hơn, tư vấn, khám chữa bệnh tận tình hơn. Trong nhiều quan hệ xã hội khác, thường thì những người giàu vốn xã hội sẽ thuận lợi hơn những người ít vốn xã hội. Như vậy, nhìn từ phương diện vốn xã hội có thể thấy, sự khác biệt về vốn xã hội có thể tạo ra sự bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ hoặc gia tăng sự bất bình đẳng giới, như trong trường hợp những nhóm xã hội có cả nam và nữ tham gia thì việc dựa vào những mối quan hệ xã hội để tìm kiếm các cơ hội việc làm, hay nhận được sự hỗ trợ cũng khác nhau, thường là nam giới sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn nữ giới.

Theo C.Mác, trong xã hội "với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham gia như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia" [3, tr.35]. Sự bất bình đẳng xã hội như C.Mác nói ở trên phần nào có thể lý giải do những khác biệt về vốn xã hội tích lũy của mỗi người. Thứ nhất, mỗi nhóm, mạng lưới xã hội sẽ có cấu trúc tổ chức và phương thức hành động riêng để duy trì, phát triển nhóm, nên sẽ dẫn đến hiện tượng ưu tiên, phân biệt, giữa những người là thành viên hoặc không là thành viên của nhóm. Chẳng hạn, các cá nhân là thành viên của Hội phụ nữ, Hội nông dân...

thôn, xã sẽ có nhiều thông tin về các chương trình ưu đãi hỗ trợ sản xuất nhỏ cho gia đình, như vay vốn nuôi lợn, trồng màu nhiều hơn và được tạo điều kiện về thủ tục vay nhanh, gọn hơn. Còn với những người không tham gia các hội, họ sẽ không được nhận ưu đãi về phần trăm lãi suất, hoặc những hỗ trợ kỹ thuật sau đó. *Thứ hai*, mỗi người sinh ra trong một vị thế đặc định (gia đình, dân tộc, vùng miền nhất định với những điều kiện kinh tế vốn không đồng đều, văn hóa, quan hệ xã hội đa dạng khác nhau). Chính vị thế này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến vốn xã hội cũng như việc thụ hưởng các thành quả phát triển của họ. Chẳng hạn, người dân sống ở thành phố sẽ thuận lợi hơn trong thụ hưởng các dịch vụ công, hay trong việc được đáp ứng những nhu cầu, như vui chơi, giải trí, khám chữa bệnh. Giữa các nhóm dân tộc khác nhau tình hình cũng tương tự. Người Kinh nhìn chung có thu nhập cao hơn, có các quan hệ xã hội rộng hơn, sự liên kết chéo và hình thành vốn bắc cầu nhiều hơn; trong khi đó, người dân tộc thiểu số vốn có cụm nhiều hơn, mạng lưới xã hội hẹp hơn, ít mở rộng ra bên ngoài nên khả năng tìm kiếm thông tin và cơ hội cũng ít đi. *Thứ ba*, một vấn đề nữa gây ra bất bình đẳng trong xã hội nằm ở chính cơ chế phân phối. Mặc dù đã có nhiều cải thiện, song việc phân phối theo nguyên tắc thị trường ở nước ta cho đến nay còn nhiều hạn chế và chưa triệt để. Tiền lương chưa thực sự tương xứng với sức lao động bỏ ra, giữa lao động trí óc và lao động chân tay có sự chênh lệch mức lương rất nhỏ; tiền lương thậm chí không đủ chi dùng, đáp ứng những nhu cầu cần bản. Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn vốn xã hội của cá nhân, bởi thu nhập không đủ đáp ứng những nhu cầu cơ bản sẽ dẫn tới việc các cá nhân hạn chế các mối

quan hệ của họ. Nguồn vốn xã hội không được phát huy sẽ dẫn đến sự kết dính xã hội yếu và trì trệ, xã hội chậm phát triển.

Như vậy, có thể nhận thấy, công bằng phân phối và vốn xã hội có mối quan hệ mật thiết với nhau. Để khai thác và phát huy nguồn vốn cho sự phát triển của Việt Nam hiện nay và trong tương lai, giúp hỗ trợ cho công bằng xã hội, cần phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện kinh tế, phát triển nền sản xuất xã hội, đáp ứng các nhu cầu vật chất cơ bản cho người dân; tạo dựng các quan hệ xã hội văn hóa trên cơ sở sự đoàn kết liên đới, niềm tin xã hội. Đồng thời, cần phải có các công cụ điều tiết xã hội phù hợp thúc đẩy phát triển vốn xã hội và đảm bảo công bằng phân phối.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] CIEM – Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, *Công bằng xã hội và công bằng phân phối ở Việt Nam hiện nay*. ([http://vnep.org.vn/Modules/CMS/Upload/6/NOI%20DUNG%20CHUYEN%20DE\[1\]\[1\]\[1\].pdf](http://vnep.org.vn/Modules/CMS/Upload/6/NOI%20DUNG%20CHUYEN%20DE[1][1][1].pdf)).
- [5] Hoàng Bá Thịnh (2009), *Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 1 - 2009.
- [6] Nguyễn Đức Chiện (2013), *Vốn xã hội cho sự phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 7 - 2013.
- [7] Nguyễn Quý Thanh (2015), *Vốn xã hội và phát triển*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Phạm Xuân Nam (chủ biên) (2005), *Triết lý phát triển ở Việt Nam: Mấy vấn đề cốt yếu*, Nxb Khoa học xã hội.